PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 237 + 238)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
500	3808.20	Sulfur 40% + Zineb 40%	Vizines 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
501	3808.20	Tebuconazole (min 95%)	Anthomil 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** Đốm lá/lạc, xoài; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/cam, hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				250WG: Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	
			Foniduc 450SC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm vòng/ cà chua; đậu tương; loét, sẹo/cam **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; loét/cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Huibomb 25EW	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
			Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Milazole 250EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Provil 30EW, 450SC	**30EW:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** Lem lép hạt/lúa; chết chậm/ hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Sieu tin 250EC, 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Sforlicuajapane 450SC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Tebuzol 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Thianzole 12.5EW, 250SC	**12.5EW:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Hóa nông Khanh Hưng
			Tien 250EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			T-zole super 250EW, 250SC, 450SC	**250EW:** Vàng lá do nấm/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
502	3808.20	Tebuconazole 130g/l + Tricyclazole 450g/l	Dolalya 580EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
503	3808.20	Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l	Gold dog 525SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
504	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
505	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
506	3808.20	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Novi top 850WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
507	3808.20	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Thiophanate Methyl 30g/kg	Vatinew 780WG	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
508	3808.20	Tebuconazole 400g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Niyoko 750WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
509	3808.20	Tebuconazole 500g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phấn trắng/hoa hồng; thán thư/thanh long; loét/cam; thán thư, phấn trắng/dâu tây; thán thư/ca cao; đốm đen quả/vải; bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
510	3808.20	Tecloftalam (min 96%)	Shirahagen 10WP	Bạc lá/lúa	Summit Agro International Ltd.
			Vikhuan 15WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
511	3808.20	Tetraconazole	Domark 40ME	Rỉ sắt/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
512	3808.20	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/ cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Được Mùa
513	3808.20	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23DC	Khô vằn/lúa	Nissan Chemical Ind Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
514	3808.20	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Sẹo/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, xì mủ/sầu riêng; xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
515	3808.20	Thiodiazole zinc (min 95%)	Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
516	3808.20	Thiophanate-Methyl (min 93%)	Agrotop 70WP, 400SC	**70WP:** Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, khô vằn/lúa **400SC:** Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Binhsin 70WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/dưa hấu, lạc; sương mai/cà chua, khoai tây; thán thư/nho	Bailing International Co., Ltd
			Cantop - M 72WP	Phấn trắng/dưa, thối quả/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
			Coping M 70WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danatan 70WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Emxinh M 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fusin - M 70WP	Đạo ôn/lúa, mốc xám/dưa hấu	Forward International Ltd
			Jiatop 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Kuang Hwa Opsin 70WP	Đốm đen/chuối, đốm trắng/thuốc lá	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			T.sin 70WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/ dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TS - M annong 70WP, 430SC	**70WP:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; thán thư/dưa hấu **430SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Thio - M 70WP, 500 FL	**70WP:** Khô vằn/lúa, héo rũ/dưa **500FL:** Lem lép hạt/lúa; thán thư/vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mủ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tipo - M 70WP	Thán thư/điều, đốm lá/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tomet 70WP	Thán thư/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Bốn Đúng
			Top 50SC, 70WP	Mốc xám/rau, cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Topan 70WP	Đốm lá/dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/nhãn; vàng lá/lúa; phấn trắng/nho	Công ty CP BVTV An Giang
			Toplaz 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/cây có múi, đạo ôn/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Top - Plus M 70WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Topnix 70WP	Sẹo/cây có múi, bệnh lụi/lạc	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Topsimyl 70WP	Đạo ôn/lúa, đốm lá/dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Topsin M 50SC, 70WP	**50SC:** Khô vằn/lúa **70WP:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sì gôm/ dưa hấu; bệnh ghẻ/cam; đen thân/ thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/lạc; phấn trắng/nho	Nippon Soda Co., Ltd
			Topulas 70WP	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Vithi - M 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
517	3808.20	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Bemeuro super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
518	3808.20	Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
519	3808.20	Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Trust 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Vista 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa	Nippon Soda Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
520	3808.20	Thiophanate Methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
521	3808.20	Thiophanate Methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Jia-trimethyl 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
522	3808.20	Thiophanate Methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bulky 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
523	3808.20	Thiophanate Methyl 50g/l (200g/kg), (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg)	Sungold 400SC, 400WP, 800WP	**400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
524	3808.20	Thiophanate - Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Pysaigon 50WP	Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
525	3808.20	Thiophanate Methyl 37.5% + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
526	3808.20	Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
527	3808.20	Thiram (TMTD)	Pro - Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** Đốm lá/phong lan **80WG:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, mốc sương/cà chua	Taminco NV, Belgium
528	3808.20	Triadimefon	Bayleton 250EC	Phấn trắng/rau họ thập tự, rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Coben 25EC	Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Encoleton 25WP	Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Jialeton 25WP	Thối cuống quả/nho	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Sameton 25WP	Phấn trắng/hoa, nho	Công ty CP BVTV Sài Gòn
529	3808.20	Triadimenol	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho, chôm chôm; sẹo/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Samet 15WP	Phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
530	3808.20	*Trichoderma spp*	Promot Plus WP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL	**WP:** Thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **SL:** Đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			(*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)		
			TRICÔ - ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/ cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang
			Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
531	3808.20	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
532	3808.20	*Trichoderma harzianum*	Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/ cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long	Công ty CP Hóc Môn
533	3808.20	*Trichoderma asperellum* 80% + *Trichoderma atroviride* Karsten 20%	TricôĐHCT - Lúa von 10^8 bào tử/gWP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
534	3808.20	*Trichoderma virens* J.Miller, Giddens & Foster 80% + *Trichoderma hamatum* (Bon.) Bainer 20%	TricôĐHCT - Phytoph 10^8 bào tử/gWP	Loét sọc miệng cạo/cao su	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
535	3808.20	*Trichoderma virens* Pers. 75% + *Trichoderma harzianum* Rifai BGB 25%	Tricô ĐHCT - Nấm hồng 10^8 bào tử/gWP	Nấm hồng/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
536	3808.20	*Trichoderma sperellum* 80% + *Trichoderma harzianum* Rifai 20%	Tricô ĐHCT - Khóm 10^8 bào tử/gWP	Thối nõn/dứa	Công ty CP BVTV An Giang
537	3808.20	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
538	3808.20	*Trichoderma viride*	Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/ cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/ chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
539	3808.20	Tridemorph (min 86%)	Calixin 75EC	Phấn trắng/chôm chôm, phấn hồng/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
540	3808.20	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochemical Co., Ltd.
			Avako 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Beam 75WP	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
			Bim - annong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binlazonethai 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Binhtin 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Bn-salatop 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Bpbyms 200WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bsimsu 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd.
			Colraf 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Danabin 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dicstargold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
			Dolazole 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Forbine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Flash 75WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
			Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Lazole TSC 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Lim 20WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
			Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tri 75WG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** Đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tridozole 45SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Trione 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Trizole 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn lá, cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vdbimduc 800WG, 820WG	**800WG:** Đạo ôn/lúa **820WG:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
541	3808.20	Tricyclazole 700g/kg + Paclobutrazol 150g/kg	Bullusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
542	3808.20	Tricyclazole 720g/kg + Paclobutrazol 160g/kg	Input 880WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
543	3808.20	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.
544	3808.20	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
545	3808.20	Triflumizole (min 99.38%)	Trifmine 15EC	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Nippon Soda Co., Ltd
546	3808.20	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation
547	3808.20	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP - Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương
548	3808.20	Validamycin (Validamycin A) (min 40%)	Anlicin 3SL, 5WP, 5SL	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Asiamycin super 100SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Avalin 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Biovacare 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Damycine 3SL, 5WP, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, dưa chuột, lạc, ngô; nấm hồng/cao su **5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/ rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Duo Xiao Meisu 3SL, 5SL, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Fubarin 20WP	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
			Haifangmeisu 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL, 10WP:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Nicotex
			Limycin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Natistar 51WG, 100SC, 230WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP	**3SL, 50WP:** Lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa **5SL:** Nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP, 80SL, 240SL	**5WP, 240SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/ cà phê; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa **3SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa **80SL:** Lở cổ rễ/dưa hấu; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Romycin 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
			Tidacin 3SC, 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Top - vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato
			Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	**3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê **5WP**, **10WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vacin 1.5SL, 5SL	**1.5SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
			Vacinmeisu 30SL, 30WP, 50WP, 50SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vacocin 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Vacony 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu **5SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu, nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Valicare 5WP, 8SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Validad 100SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
			Vali TSC 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP VTKTNN Cần Thơ
			Vali-navi 5SL, 8SL, 24SL	**24SL:** Khô vằn/lúa **5SL, 8SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
			Validacin 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa; mốc hồng/cao su, cà phê **5SL:** Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/rau, mốc hồng/cao su **5SP:** Khô vằn/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Validan 3SL, 5SL, 5WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, ngô **5SL:** Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP BVTV An Giang
			Valijapane 3SL, 5SL, 5SP	Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Valitigi 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Bệnh do Rhizoctonia solani gây ra/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Valigreen 30SL, 50SL, 50WP, 100WP	Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Valivithaco 3SC, 3SL, 5SL, 5SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô **3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** Khô vằn/ngô, lúa; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5SC:** Khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Valinhut 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Valygold 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vamylicin 3SL, 5SL, 5WP, 6SL	**3SL, 5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **6SL:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Villa-fuji 50SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/rau cải, lở cổ rễ/cà chua **5SL:** Khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/ cà chua **150WP:** Khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Varison 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Vida(R) 3SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau **5WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			V-cin 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SP:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su **5SL:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Voalyđacyn - nhật 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Zenygold 800WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
549	3808.20	Validamycin 2% + NOA 0.05% + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11%	Vimix 13.1SL	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bông vải, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
550	3808.20	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	**60SC:** Khô vằn/lúa **95WP:** Khô vằn/lúa; chết cây con/ dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm
551	3808.20	Zineb	Bp-nhepbun 800WP	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Guinness 72WP	Phấn trắng/nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ramat 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tigineb 80WP	Mốc sương/cà chua, thối quả/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Zinebusa 800WP	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Zin 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Zineb Bul 80WP	Mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria SA, Bulgaria
			Zinacol 80WP	Thán thư/xoài, rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Zinforce 80WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
			Zithane Z 80WP	Thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
			Zodiac 80WP	Đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
552	3808.20	Ziram	Ziflo 76WG	Đốm vòng/cà chua; thán thư/xoài, dưa hấu; vàng lá/lúa	Taminco NV, Belgium
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Acetochlor (min 93.3%)	Acepro 50EC	Cỏ/ngô	Iprochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Acvipas 50EC	Cỏ/ngô, mía	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Alibom 500EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Antaco 500EC	Cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành	Công ty TNHH Việt Thắng
			Antacogold 500EC	Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương
			Atabar 800EC	Cỏ/ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Atas 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Capeco 500EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Cochet 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Bằng Long
			Dibstar 50EC	Cỏ/đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Gorop 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Herbest 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Iaco 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Hóa chất nông nghiệp Quốc Tế
			Jia-anco 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kamaras 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Việt Nông
			Nistar 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty Cổ phần Nicotex
			Missusa 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Peso 480EC	Cỏ/lạc, mía, sắn, ngô	Công ty CP Hóc Môn
			Safe-co 50EC	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Saicoba 500EC, 800EC	**500EC:** Cỏ/sắn **800EC:** Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starco 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Valux 500EC	Cỏ/sắn	Công ty CP Nông nghiệp HP
2	3808.30	Acetochlor 12% + 2% Bensulfuron Methyl	Beto 14WP	Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
3	3808.30	Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron Methyl 25g/kg	Afadax 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
4	3808.30	Acetochlor 14.0% + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2%	Natos 15WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
5	3808.30	Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg	Alphadax 250WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
6	3808.30	Acetochlor 14.6% + Bensulfuron Methyl 2.4%	Acenidax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Arorax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
7	3808.30	Acetochlor 210g/kg + Bensulfuron Methyl 40g/kg	Aloha 25WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
8	3808.30	Acetochlor 16% + Bensulfuron Methyl 1.6% + Metsulfuron Methyl 0.4%	Sarudo 18WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
9	3808.30	Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron Methyl 16g/kg + Metsulfuron Methyl 4g/kg	Sun - like 18WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
10	3808.30	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Rontatap 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
11	3808.30	Acetochlor 180g/kg (450g/l), (505g/l) (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (5g/l), (10g/l), (725g/l)	Duaone 195WP, 455EC, 515EC, 735EC	**195WP:** Cỏ/lúa cấy **455EC, 515EC, 735EC:** Cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808.30	Acetochlor 415g/l + Oxyfluorfen 15g/l	Catholis 43EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV I TW
13	3808.30	Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nomefit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Acetochlor 490g/l + Pretilachlor 10g/l	Nomefit 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
14	3808.30	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg	Blurius 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
15	3808.30	Alachlor (min 90%)	Bipiđoan 480EC	Cỏ/lạc	Côngty TNHH TM Bình Phương

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
16	3808.30	Ametryn (min 96%)	Amesip 80WP	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Ametrex 80WP, 80WG	**80WP:** Cỏ/mía, dứa **80WG:** Cỏ/mía	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Amet annong 500FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, cà phê **800WP:** Cỏ/mía	Công ty TNHH An Nông
			Ametsuper 80WP	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atryl 80WP	Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Gesapax 500FW	Cỏ/mía, dứa	Syngenta Vietnam Ltd
			Slimgold 510SC, 810WP	Cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
17	3808.30	Ametryn 40% + Atrazine 40%	Atramet Combi 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Metrimex 80WP	Cỏ/mía, dứa	Forward International Ltd
18	3808.30	Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg	Aviator combi 800WP	Cỏ/mía	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
19	3808.30	Ametryn 40% + MCPA - Sodium 8%	Solid 48WP	Cỏ/mía	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
20	3808.30	Anilofos (min 93%)	Ricozin 30EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
21	3808.30	Anilofos 22.89% + Ethoxysulfuron 0.87%	Riceguard 22SC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
22	3808.30	Atrazine (min 96%)	Agmaxzime 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Atamex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Atra 500SC	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Atra annong 500FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, ngô **800WP:** Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
			Atranex 80WP	Cỏ/mía, dứa, ngô	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			A-zet 80WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Destruc 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Many 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BMC
			Maizine 80WP	Cỏ/ngô, mía	Forward International Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Mizin 50WP, 80WP	**50WP:** Cỏ/dứa, ngô **80WP:** Cỏ/mía, ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sanazine 500SC	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Wamrin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
23	3808.30	Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l	Lumax 472SE	Cỏ/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
24	3808.30	Atrazine 300g/l + Sulcotrione 125g/l	Topical 425SC	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
25	3808.30	Azimsulfuron (min 99%)	DuPont™ Katrocet® 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd.
26	3808.30	Bensulfuron Methyl (min 96%)	Beron 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bensurus 10WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			DuPont™ Londax® 10WP	Cỏ/lúa cấy	DuPont Vietnam Ltd
			Furore 10WP, 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Loadstar 10WP, 60WG, 60WP	**10WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **60WG, 60WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mullai 100WP, 100WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Rorax 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sharon 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sulzai 10WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
27	3808.30	Bensulfuron Methyl 12% + Bispyribac-sodium 18%	Honixon 30WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
28	3808.30	Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Apoger 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Guangxi Letu BioTechnology Co., Ltd
			One-tri 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BMC
29	3808.30	Bensulfuron Methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Bé bụ 30WP, 30SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
30	3808.30	Bensulfuron Methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Haly super 450WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
31	3808.30	Bensulfuron Methyl 108g/kg (1g/l), (63g/kg), (105g/kg) (55g/kg) + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l), (1g/kg), (50g/kg), (200g/kg) + Quinclorac 10g/kg (255g/l), (343g/kg), (305g/kg), (305g/kg)	Topsuper 119WP, 257SC, 407WP, 460WP, 560WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
32	3808.30	Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66%	Danox 68WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
33	3808.30	Bensulfuron Methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg	Acocet 53WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
34	3808.30	Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%)	Wenson 10WP, 50WP, 53WP	**10WP:** Cỏ/lúa cấy **50WP: C**ỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **53WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
35	3808.30	Bensulfuron Methyl 8.25% + Metsulfuron Methyl 1.75%	DuPont™ Sindax® 10WP	Cỏ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
36	3808.30	Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36%	Queen soft 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
37	3808.30	Bensulfuron Methyl 0.7% + 9.3% Pyrazosulfuron Ethyl	Cetrius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
38	3808.30	Bensulfuron Methyl 5g/kg + 95g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Sirafb 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
39	3808.30	Bensulfuron methyl 0.25g/kg + Pretilachlor 1.75g/kg	Droper 2GR	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH BMC
40	3808.30	Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%	Fenrim 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
			Fitri 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Vitarai 18.5WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
41	3808.30	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg	Gradf 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
42	3808.30	Bensulfuron Methyl 3% + Quinclorac 33%	Cow 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sifata 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tempest 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
43	3808.30	Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28%	Quinix 32WP	Cỏ/lúa	Công ty CP Nicotex
44	3808.30	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 26%	DuPont™ Supermix® 32WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd
45	3808.30	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34%	Ankill A 40WP, 40SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
46	3808.30	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Flaset 400WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
47	3808.30	Bensulfuron Methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l	Newnee 540SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
48	3808.30	Bensulfuron Methyl 7% + Quinclorac 33%	Laphasi 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
49	3808.30	Bensulfuron Methyl 30g/kg + Quinclorac 330g/kg	Subrai 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
50	3808.30	Bensulfuron Methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg)	Rocet 100WP, 250SC	**100WP:** Cỏ/lúa cấy **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
51	3808.30	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg	Mizujapane 600WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
52	3808.30	Bentazone 10% + Quinclorac 20%	Zoset 30SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
53	3808.30	Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Startup 450SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
54	3808.30	Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l	Shootbis 350EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
55	3808.30	Bispyribac - Sodium (min 93%)	Camini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danphos 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Herstop 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Domino 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Faxai 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đầu tư Phát triển Tam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Horse 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Jianee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Lanina 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Maxima 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Newmilce 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixon 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Nofami 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nomeler 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Nominee 10SC, 100OF	**10SC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **100OF:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
			Nonee-cali 10WP, 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc
			Nonider 10SC, 30WP, 130WP	**10SC, 130WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **30WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sipyri 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Somini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sunbishi 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
			Superminee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
56	3808.30	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Morclean 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
57	3808.30	Bispyribac-sodium 50g/l + 100 g/l Pyrazosulfuron Ethyl	Nomesuper 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
58	3808.30	Bispyriba-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Nomirius super 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
59	3808.30	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	Supecet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
60	3808.30	Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l	Newday 270SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ hóa chất Nhật Bản Kasuta

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
61	3808.30	Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg	Supernee 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
62	3808.30	Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900g/l	Bisben 915OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
63	3808.30	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l	Bêlêr 620OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
64	3808.30	Bromacil	DuPont™ Hyvar® - X 80WP	Cỏ/cây có múi, dứa, vùng đất hoang	DuPont Vietnam Ltd
65	3808.30	Butachlor + Chất an toàn Fenclorim 0.2%	B.L.Tachlor 27WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
66	3808.30	Butachlor (min 93%)	B.L.Tachlor 27WP, 60EC	**27WP:** Cỏ/lạc, lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Butan 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Butanix 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; cỏ/lạc	Công ty CP Nicotex
			Butavi 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Butoxim 5GR, 60EC	Cỏ/lúa, cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dibuta 60EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dietcomam 65EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Echo 60EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Forwabuta 5GR, 32EC, 60EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
			Heco 600EC	Cỏ/lúa, lạc, mía, đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Kocin 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc	Bailing International Co., Ltd
			Lambast 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Machete 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Meco 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP BVTV An Giang
			Michelle 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Niran - X 60EW	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Saco 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Super - Bu 5BR, 60EC	**5BR:** Cỏ/lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Taco 600EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Tico 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vibuta 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
67	3808.30	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Burn-co 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sabuta 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sieunee 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
			Trabuta 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
68	3808.30	Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newfit 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
69	3808.30	Butachlor 50 g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newrofit 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Xofisasia 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM & ĐT Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
70	3808.30	Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Sofigold 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
71	3808.30	Butachlor 50g/l (400g/l) + Pretilachlor 300g/l (10g/l) + Propanil 5g/l (200g/l)	Tecogold 355EC, 610EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
72	3808.30	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Butanil 55EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Cantanil 550EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danator 55EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mototsc 550EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Pataxim 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Platin 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
73	3808.30	Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l	Soon 70EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
74	3808.30	Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l	Mototsc 650EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
75	3808.30	Butachlor 40% + Propanil 20%	Vitanil 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
76	3808.30	Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10%	DuPont™ Almix® 20WP	Cỏ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
77	3808.30	Cinosulfuron (min 92%)	Cinorice 25WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
78	3808.30	Clethodim (min 91.2%)	Cledimsuper 250EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH An Nông
			Select 12EC, 240EC	**12EC:** Cỏ/lạc, đậu tương **240EC:** Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Xeletsupe 24EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH - TM ACP
			Wisdom 12EC	Cỏ/dưa hấu, lạc, đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
79	3808.30	Clomazone (min 88%)	Command 36 ME	Cỏ/lúa	FMC Chemical Interational AG
			Akina 48EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Asiagro Pacific Ltd
80	3808.30	Clopyralid (min 95%)	TĐK_clopy 350SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
81	3808.30	Cyclosulfamuron (min 98%)	Invest 10WP	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
82	3808.30	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Anlicher 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Bangbang 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Bonzer 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Clincher 10EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
			Cybu 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Cyhany 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến
			Elano 20EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Farra 100EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.
			Figo 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Incher 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Koler 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Liana 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Minh Long
			Linchor 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Linhtrơ 100EC, 200EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixcher 100ME, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Slincesusamy 100EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tacher 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Topco 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
83	3808.30	Cyhalofop butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Motin.tsc 25EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
84	3808.30	Cyhalofop butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg	Super soil 345WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
85	3808.30	Cyhalofop-butyl 55g/l + Penoxsulam 10g/l	Het-shots 65OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM & ĐT Bắc Mỹ
86	3808.30	Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Supershot 70OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
87	3808.30	Cyhalofop butyl 80g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Newtopshopusa 100OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
88	3808.30	Cyhalofop butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l	Topvip 110OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
89	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Linchor's 115EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
90	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + Ethoxysulfuron 15g/l (30g/l)	Coach 115EC, 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
91	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Mortif 115EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
92	3808.30	Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Push 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
93	3808.30	Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg)	Sieuco 350SC, 800WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
94	3808.30	Cyhalofop butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190g/l	SupertopJapane 300OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
95	3808.30	Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + Ethoxysulfuron 5g/l (5g/l) + Quinclorac 50g/l (120g/l)	Topone 155SE, 175SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
96	3808.30	Cyhalofop butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 55g/l	Fasta 160SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
97	3808.30	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Andoshop 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong plus 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Calita 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Cleanshot 6OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Clinton 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông tín AG
			Comprise 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Compass 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Cypen 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Linchor top 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mundo - Super 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Điền Thạnh
			Pymeny 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Stopusamy 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topgold 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Topmost 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Topmy 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Topshot 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
98	3808.30	Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nosotco 400SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
99	3808.30	Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l	Topfull 90SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
100	3808.30	Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Econogold 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
101	3808.30	Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg)	Tossup 90SC, 300SC, 750WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
102	3808.30	Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l	Đại tướng quân 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tossup 60SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
103	3808.30	Cyhalofop butyl 75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l	Shotplus 125SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
104	3808.30	Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30%	Map fanta 550WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
105	3808.30	Cyhalofop butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5%	Pyanchor gold 8.5EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
106	3808.30	Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg	CO- 2X 650WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Lionchem Co., Ltd
107	3808.30	2.4D (min 96%)	AD 500SL, 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			A.K 480SL, 720SL	**720SL:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Aldo 500SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Amine 720SL	Cỏ/lúa, ngô	Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Anco 500SL, 600SL, 720SL, 860SL	**500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng, điều **600SL:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, cỏ/cà phê **720SL, 860SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Anhdau 2,4D 80WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			B.T.C 2.4D 80WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Baton 960WSP	Cỏ/lúa, cao su	Nufarm Singapore PTE Ltd
			Cantosin 600SL, 720SL	Cỏ/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			CO 2.4D 80WP, 500SL, 600SL, 720SL	**500SL:** Cỏ/lúa **600SL, 80WP:** Cỏ/lúa, ngô **720SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Co Broad 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
			Colaro 600SL	Cỏ/ca cao	Công ty TNHH Hóa chất NN Quốc tế
			Damin 80WP, 500SL, 700SL	**80WP, 500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng **700SL:** Cỏ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Desormone 60EC, 70EC	Cỏ/lúa	Nufarm Ltd
			DMA - 6 72AC, 683AC	Cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
			Ecoupusa 725SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fullback 720SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Hai bon - D 80WP, 480SL	**80WP:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			HD-co 2,4 500SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Lagere 500SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Madive 725SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Ni-2,4D 600SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Nicotex
			Oui 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			O.K 683SL, 720SL	**683SL:** Cỏ/lúa, cây ăn quả **720SL:** Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pro - amine 48SL, 60SL	**48SL:** Cỏ/lúa **60SL:** Cỏ/lúa, cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Quick 720EC	Cỏ/lúa, mía	Nufarm (Asia) Pte Ltd
			Rada 600SL, 80WP, 720SL	Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP BVTV I TW
			Sanaphen 600SL, 720SL	Cỏ/lúa, mía	Forward International Ltd
			Tancovila 480SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL	**80WP:** Cỏ/lúa **600SL, 720SL:** Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zaap 720SL	Cỏ/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520SL, 720SL, 850SL	**48SL, 720SL, 850SL:** Cỏ/lúa, ngô **80WP, 96WP:** Cỏ/lúa, mía **520SL, 45WP:** Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
108	3808.30	Dalapon	Dipoxim 80SP	Cỏ/mía, xoài, vùng đất chưa canh tác	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vilapon 80WP	Cỏ/mía, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
109	3808.30	Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17%	Eputin 20SL	Cỏ/cà phê, cao su, chè	Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến
110	3808.30	Diflufenican 16.7g/l + Propanil 333.3g/l	Rafale 350EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
111	3808.30	Diuron (min 97%)	Ansaron 43SC, 80WP, 500SC	**43SC:** Cỏ/mía; rong rêu/lúa cấy **80WP:** Cỏ/mía, cà phê, sắn **500SC:** Cỏ/mía	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			BM Diuron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			D - ron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất không trồng trọt	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Karmex® 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Go 80WP	Cỏ/mía	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Misaron 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sanuron 800WP, 800SC	**800WP:** Cỏ/mía, cà phê **800SC:** Cỏ/bông vải, chè	Forward International Ltd
			Suron 80WP	Cỏ/mía, bông vải	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vidiu 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
112	3808.30	Ethoxysulfuron (min 94%)	Map salvo 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Moonrice 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Run life 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Sun - raise nongphat 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Sunrice 15WG	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
113	3808.30	Ethoxysulfuron 20g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l	Turbo 89OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
114	3808.30	Ethoxysulfuron 12.5% + Iodosulfuron-methyl-sodium (min 91%) 1.25%	Sunrice super 13.75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd. (BVL)
115	3808.30	Ethoxysulfuron 35g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l (15g/kg)	Kiss 150EC, 150WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
116	3808.30	Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230g/kg	Map Top-up 253WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
117	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%)	anRUMA 6.9EC, 75SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Cawip 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Challenger 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) PTe Ltd
			Fenothyl 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược HAI
			Golvips 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Puma 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Quip-s 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Web Super 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Wipnix 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Whip'S 6.9EC, 7.5EW	**6.9EC:** Cỏ/lúa **7.5EW:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
118	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl 4.25% + MCPA 19.81% + 2.4D 6.61%	Tiller SEC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
119	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg)	Runtop 375SC, 775WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
120	3808.30	Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg	Topgun 700WG, 700WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
121	3808.30	Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l (1%) + Pyribenzoxim 50g/l (5%)	Pyan - Plus 5.8EC, 6EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
122	3808.30	Fentrazamide (min 98%) 6.75% + Propanil 37.5%	Lecspro 44.25WP	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
123	3808.30	Fluazifop-P-Butyl	Onecide 15EC	Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd
			Oneness 15EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sai-one 15EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
124	3808.30	Flucetosulfuron (min 98%)	Luxo 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	LG LifeSCiences Ltd.
125	3808.30	Fluometuron (min 94%)	Cottonex 50SC	Cỏ/bông vải	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
126	3808.30	Flufenacet (min 95%)	Tiara 60WP	Cỏ/lúa cấy	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
127	3808.30	Glufosinate Ammonium (min 95%)	Basta 6SL, 15SL	**6SL:** Cỏ/cây có múi, nhãn **15SL:** Cỏ/dứa, cây có múi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Jiafosina 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Fasfix 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Glu-elong 15SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH King Elong
			Proof 15SL	Cỏ/chuối	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
128	3808.30	Glyphosate ammonium	Biogly 88.8SP	Cỏ/cà phê, cao su; trừ cây trinh nữ thân gỗ	Công ty TNHH Nông Sinh
129	3808.30	Glyphosate (min 95%)	Acdinosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agcare Biotech glyphosate 600SL	Cỏ/cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Agfarme S 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agri - Up 380SL, 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amiphosate 480SL	Cỏ/cao su	Bioworld Biosciences Manufacturing Industries
			Anraidup 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Aphosate 41SL	Cỏ/cao su	Asiagro Pacific Ltd
			Approsat 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK A.M.C
			Banzote 76WG, 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			B - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Bipiphosate 480SL	Cỏ/đất không trọng trọt	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bizet 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang	Behn Meyer Agcare LLP
			Bn-kocan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bảo Nông Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bravo 480SL	Cỏ/vải thiều, cao su, cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Burndown 160SL	Cỏ/cao su, cọ dầu	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Calione 482SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Conforn 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Cantosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Canup 480SL, 600SL	**480SL:** Cỏ/cà phê, đất không trồng trọt **600SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Carphosate 16SL, 41SL, 480SL	**16SL:** Cỏ/sầu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/chôm chôm, cao su, vùng đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/cao su, cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clowdup 480SC	Cỏ/cà phê	Cali - Parimex Inc
			Clean - Up 480SL	Cỏ/điều, cao su	Bhurnam Consult, Singapore
			Clear Off 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Clymo-sate 410SL, 480SL	**410SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Clyphosam 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sam
			Confore 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH ADC
			Cosmic 41SL	Cỏ/chè, cây có múi	Arysta LifeScience S.A.S
			Daiwansa 480SL	Cỏ/cà phê	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd.
			Dibphosate 480SL	Cỏ/cây có múi, vùng đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dophosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dosate 75.7WG, 480SC	**75.7WG:** Cỏ/vải **480SC:** Cỏ/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
			Dream 360SC, 480SC	**360SC:** Cỏ/cây có múi, cao su **480SC:** Cỏ/cây có múi, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Ecomax 41SL	Cỏ/cây cọ dầu, cao su, chè, cà phê	Crop protection (M) Sdn Bhd
			Encofosat 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Farm 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Galop 410SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Glisatigi 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Gly - Up 480SL	Cỏ/cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cấy lúa	Bailing International Co., Ltd
			Glycel 41SL	Cỏ/cao su, điều	Excel Crop Care Limited
			Glyphadex 360SL, 750SG	**360SL:** Cỏ/cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa **750SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Baconco
			Glyphosan 480SL, 757SG	**480SL:** Cỏ/cây ăn quả, cà phê **757SG:** Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
			Glyxim 41SL	Cỏ/cây có múi, chè	Forward International Ltd
			Gly-zet 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Go Up 480SC	Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Goodsat 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Grassad 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Grosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH VT NN Tuấn Lâm
			Haihadup 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng
			Hdphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Hillary 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Hosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hốc Môn
			Helosate 48SL	Cỏ/cây có múi, cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Higlyphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Huiup 48SL	Cỏ/cà phê	Huikwang Corporation
			Iprodichco 41SL, 75.7WG	**41SL:** Cỏ/đất không trồng trọt **75.7WG:** Cỏ/vải	Iprochem Co., Ltd
			Jiaphosat 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ken - Up 160SC, 480SC	**160SC:** Cỏ/cà phê, đất hoang **480SC:** Cỏ/cây có múi, cao su	Kenso Corp., Sdn Bhd
			Killer 490SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Kopski 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Nông
			Landup 360SL, 480SL	**360SL:** Cỏ/cà phê **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Liptoxim 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lyphoxim 16SL, 41SL, 396SL	**16SL:** Cỏ/nhãn, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/cao su, chè, vùng đất chưa canh tác **396SL:** Cỏ/bờ ruộng lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Lyrin 410SL, 480SL, 530SL	**480SL:** Cỏ/cây có múi **410SL:** Cỏ/cao su **530SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			MAMBA 41SL	Cỏ/cao su, cây có múi, vùng đất hoang	Dow AgroSciences B.V
			Markan 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Mastraglyphosat 16SL, 41SL	**16SL:** Cỏ/cao su, cây có múi **41SL:** Cỏ/cà phê, cao su	Mastra Industries Sdn Bhd M.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Mobai 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Newsate 480SC	Cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/cam, cà phê, đất không trồng trọt	Công ty CP TST Cần Thơ
			Niphosate 160SL, 480SL, 757SG	**160SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, đất hoang **480SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **757SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
			Nonopul 41SL	Cỏ/cao su	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nufarm Glyphosate 480SL	Cỏ/cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Nuxim 480SL	Cỏ/cam, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Phú Nông
			Partup 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Pengan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Perfect 480SL	Cỏ/cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Piupannong 41SL, 360SL, 480SL, 620SL	**41SL, 360SL, 620SL:** Cỏ/đất chưa trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất chưa gieo cấy lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Primaup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
			Raoupsuper 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH - TM ACP
			Ridweed RP 480SL	Cỏ/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Roundup 480SC	Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt	Monsanto Thailand Ltd
			Rubbersate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Shoot 16SL, 41SL, 300SL, 660SL	**16SL, 41SL:** Cỏ/cao su, cà phê **300SL, 660SL:** Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Spark 160SC	Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, mía, vùng đất chưa trồng trọt	Monsanto Thailand Ltd
			Sunerin 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Sunup 48SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sundat (S) Pte Ltd
			Supremo 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tansate 480SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Thanaxim 41SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Thadosate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Thanh Điền
			Tiposat 480SC	Cỏ/cà phê, xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Trangsate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tryphosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
			Uni-glystar 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Upland 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			VDC-phosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức
			Vifosat 240SL, 480SL	**240SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, cà phê **480SL:** Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yenphosate 48SL	Cỏ/bưởi	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
130	3808.30	Glyphosate trimesium	Hd-Glyphotop 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
131	3808.30	Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4D 13.8%	Gardon 27.6SL	Cỏ/chè, vùng đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Sài Gòn
132	3808.30	Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4D 12%	Bimastar 360SL	Cỏ/cao su, cây có múi	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
133	3808.30	Glyphosate IPA salt 360g/l + 15g/l Metsulfuron methyl	Weedall 375SL	Cỏ/cam	Behn Meyer Agcare LLP
134	3808.30	Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfurron methyl 5g/l	Primax plus 245SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
135	3808.30	Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Clear-up super 485SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
136	3808.30	Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2%	Phorxy 40WP	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
137	3808.30	Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l	Gaxaxone 200SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
138	3808.30	Glyphosate Dimethylamine	Rescue 27SL	Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
139	3808.30	Glyphosate potassium salt	Genosate 480SL	Cỏ/cam, cà phê	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
			Glypo-x 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông Tín AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
140	3808.30	Halosulfuron Methyl (min 95%)	Halosuper 250WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
141	3808.30	Haloxyfop-R-Methyl Ester (min 94%)	Gallant Super 10EC	Cỏ/lạc, sắn	Dow AgroSciences B.V
142	3808.30	Imazapic (min 96.9%)	Cadre 240SL	Cỏ/mía, lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
143	3808.30	Imazethapyr (min 97%)	Dzo Super 10SL	Cỏ/lạc, đậu tương, đậu xanh	Map Pacific PTE Ltd
			Rutilan 10SL	Cỏ/lạc	Công ty CP Bảo vệ thực vật An Giang
144	3808.30	Imazosulfuron (min 97%)	Quissa 10SC	Cỏ/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
145	3808.30	Indanofan (min 97%)	Infansuper 150EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
146	3808.30	Indaziflam (min 93%)	Becano 500SC	Cỏ/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
147	3808.30	Isoxaflutole (min 98%)	Merlin 750 WG	Cỏ/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
148	3808.30	Lactofen (min 97%)	Cobra 24EC	Cỏ/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Combrase 24EC	Cỏ/lạc, sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
149	3808.30	Linuron (min 94%)	Afalon 50WP	Cỏ/ngô, đậu tương	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
150	3808.30	MCPA (min 85%)	Tot 80WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
151	3808.30	Mefenacet (min 95%)	Mafa - annong 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Mecet 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mengnong 50WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
152	3808.30	Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1%	Fezocet 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
153	3808.30	Mefenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg)	Pylet 100WP, 500WP	**100WP:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
154	3808.30	Metamifop (min 96%)	Coannong 200EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
			Obatop 100EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
155	3808.30	Metolachlor (min 87%)	Aqual 960EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dana - Hope 720EC	Cỏ/lạc, ngô, bông vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Hasaron 720EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
156	3808.30	Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l	Hypeclean 750EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
157	3808.30	S -Metolachlor (min 98.3%)	Dual Gold ® 960EC	Cỏ/lạc, ngô, đậu tương, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
158	3808.30	Metribuzin (min 95%)	Sencor 70WP	Cỏ/mía, khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
159	3808.30	Metsulfuron Methyl (min 93%)	Alliance 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Alyando 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
			Alyalyaic 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Alyrice 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Alyrate 200WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Alyrius 200WG	Cỏ/lúa cấy, đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dany 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DuPont™ Ally® 20WG	Cỏ/lúa, cao su	DuPont Vietnam Ltd
			Metaprima 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	PT Centa Brasindo Abadi
			Metsy 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Nolaron 20WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Nhất Nông
			Super - Al 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
160	3808.30	Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg)	Newrius 150WP, 155WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
161	3808.30	Mesotrione (min 97%)	Tik grass 15SC	Cỏ/ngô	Công ty CP XNK Thọ Khang
162	3808.30	Molinate 327g/l + Propanil 327g/l	Prolinate 65.4EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
163	3808.30	Nicosulfuron (min 94%)	Luxdan 75WG	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
			WelkinGold 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
164	3808.30	Orthosulfamuron (min 98%)	Kelion 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy
165	3808.30	Oxadiargyl (min 96%)	A Safe-super 80WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Raft® 800WP, 800WG	Cỏ/lúa, đậu tương, lạc, hành tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
166	3808.30	Oxadiazon (min 94%)	Antaxa 250EC	Cỏ/lạc	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Ari 25EC	Cỏ/ngô, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Binhoxa 25EC	Cỏ/lúa, lạc, đậu tương	Bailing International Co., Ltd
			Canstar 25EC	Cỏ/lạc, lúa sạ khô, hành	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ronata 25EC	Cỏ/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			RonGold 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ronstar 12SL, 25EC	**12SL:** Cỏ/lúa **25EC:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
167	3808.30	Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l	Calnil 404EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
168	3808.30	Oxadiazon 100 g/l + Propanil 300g/l	Fortene 400EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
169	3808.30	Oxaziclomefone (min 96.5%)	Full house 30SC	Cỏ/lúa gieo	Summit Agro International Ltd
170	3808.30	Paraquat (min 95%)	Agamaxone 276SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH TM An Hưng Phát
			Alfaxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Axaxone 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Cali - Parimex Inc.
			Best top 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sinon Corporation - Taiwan
			BM - Agropac 25SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			Camry 25SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH - TM ACP
			Catoxon TSC 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cỏ cháy 20SL, 420SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH An Nông
			Domaxon 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Danaxone 20SL	Cỏ/cây có múi	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dracofir 276SL	Cỏ/cam	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Exuma 210SL	Cỏ/đất không trồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fagon 20SL	Cỏ/cà phê, ngô, đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược HAI
			Fansipan 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Forxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Forward International Ltd
			Gfaxone 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
			Gramoxone 20SL	Cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/lúa, ngô, bắp cải, cà chua, cây có múi, nhãn, vải, sắn, mía, cao su, cà phê, dưa hấu, chè, đậu tương, điều, dứa, xoài, khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/thuốc lá, bông vải	Syngenta Vietnam Ltd
			Gronmanxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Us.Chemical
			Hagaxone 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			HD-Gpaxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Heroquat 278SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Agrolex PTE Ltd
			Jiaquat 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			K.waka 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Lagoote 210SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Lanmoxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH SX - TM & DV Thu Loan
			Megastart 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Nimaxon 20SL, 30SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
			Owen 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Paranex 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Paraxon 20SL	Cỏ/ngô	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Parato 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BMC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Paride 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông Tín AG
			Pesle 276SL	Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Power up 275SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Quack-adi 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Quasong 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Ramaxone gold 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Rapid 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn
			Rubvin 276SL	Cỏ/ca cao	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Thaiponxon 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Tungmaxone 20SL	Cỏ/cam, ngô; cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Uniquat 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Volcan 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Asia Care Solutions Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Zizu 20SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH ADC
171	3808.30	Pendimethalin (min 90%)	Pendi 330EC	Cỏ/lạc, diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Prowl 330EC	Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Vigor 33EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
172	3808.30	Pentoxazone (min 97%) 600g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg	Kimpton 700WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
173	3808.30	Penoxsulam (min 98.5%)	Clipper 25OD, 240SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
174	3808.30	Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8%	Quantum 0.01GR	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
175	3808.30	Potassium salt of Glyphosate (min 95%)	Maxer 660SC	Cỏ/cà phê	Monsanto Thailand Ltd.
176	3808.30	Pretilachlor	Agrofit super 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
			Rifit 2GR	Cỏ/lúa cấy	Syngenta Vietnam Ltd
			Sonic 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
177	3808.30	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Acofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ansiphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Bigson-fit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ceo 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Denofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Dodofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Fenpre 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Jiafit 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ladofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Legacy 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Map - Famix 30EC, 30EW	**30EC:** Lúa cỏ/lúa gieo thẳng **30EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Nôngia-an 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nichiral 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Sotrafix 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starfit 300EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Super-kosphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supperfit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Tophiz 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.
			Tung rice 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sofit 300EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Syngenta Vietnam Ltd
			Venus 300EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vithafit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Vifiso 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Xophicusa 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Xophicloinong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH US.Chemical
			Xophicannong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Weeder 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến
178	3808.30	Pretilachlor 300g/l (360g/l) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (120g/l)	Chani 300EC, 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
179	3808.30	Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (114g/kg)	Prefit 300EC, 342WP	**300EC:** Cỏ/lúa **342WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
180	3808.30	Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim	Dietmam 360EC	Cỏ (bao gồm cả lúa cỏ)/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
181	3808.30	Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 150g/l	Tanfit 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tomtit 360EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
182	3808.30	Pretilachlor 400g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nanoxofit Super 400EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
183	3808.30	Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim 150g/l	Cleanco 500EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Phương Nam
184	3808.30	Pretilachlor 360g/l (500g/l) + chất an toàn Fenclorim 150g/l	Wind-up 360EC, 500EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
185	3808.30	Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclorim 110g/kg	Premium 370WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
186	3808.30	Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron Ethyl 1.4%	Trident 41.4EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
187	3808.30	Pretilachlor 300g/l + Pyrazosulfuron-Ethyl 15g/l	Novi mars 315EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
188	3808.30	Pretilachlor 1g/l (310.5g/l) (364.5g/l) + Pyribenzoxim 51g/l (0.5g/l), (0.5g/l) + Chất an toàn Fenclorim 100g/l (155g/l)	Hiltonusa 52EC, 311EC, 365EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
189	3808.30	Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l	Eonino 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hiltonusa 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Solito 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Syngenta Vietnam Ltd
190	3808.30	Propanil (DCPA) (min 95%)	Map - Prop 50SC	Cỏ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Propatox 360EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
			Bm Weedclean 80WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Behn Meyer Agcare LLP
191	3808.30	Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l	Satunil 60EC	Cỏ/lúa	Kumiai Chem. Ind. Co., Ltd
192	3808.30	Profoxydim (min 99.6%)	Tetris 75EC	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
193	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl (min 97%)	Aicerus 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amigo 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Ansius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Buzanon 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Herrice 10WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Huyết rồng 100WG, 600WG	**100WG:** Cỏ/lúa gieo thẳng **600WG:** Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Pyrasus 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Rossiitalia 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Thôn Trang
			Rus - annong 10WP, 200SC, 700WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Russi 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Saathi 10WP	Cỏ/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Saly 700WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Silk 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sirius 10WP, 70WG	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Nissan Chem. Ind Ltd
			Sontra 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bailing International Co., Ltd
			Star 10WP	Cỏ/lúa	LG Chemical Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Starius 100WP	Cỏ/lúa cấy	Cali - Parimex. Inc.
			Surio 3WP, 10WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sunriver 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sunrus 100WP, 150SC, 150WP	**100WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy **150SC, 150WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tungrius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Virisi 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vu gia 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
194	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 2.5% + *Bacillus thuringensis* var kurstaki 22%+ Imidacloprid 2.5% + vi lượng (Cu, Fe, Zn, Mn, B, Mo) 5%	Moxigold 32WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Công ty CP Nông Hưng
195	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4%	Parany 35WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
196	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 2.0% + Quinclorac 32.5%	Accura 34.5WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
197	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 22%	Genius 25WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
198	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% (3%) + Quinclorac 25% (47%)	Sifa 28WP, 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
199	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 3% + Quinclorac 47%	Nasip 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Siricet 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
200	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l	Sunquin 50SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
201	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l)	Fasi 50WP, 250OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
202	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Ozawa 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
203	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l	Viricet 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
204	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg	Bomber TSC 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Quipyra 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phan Lê
			Tanrius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Vinarius 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
205	3808.30	Pyrazosulfuron ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg	Ozawa 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
206	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg (40g/kg) + Quinclorac 515g/kg (565g/kg)	Famirus 555WP, 605WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
207	3808.30	Pyrazosulfuron Ethyl 70g/l + Quinclorac 180g/l	Socet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
208	3808.30	Pyribenzoxim (min 95%)	Pyanchor 3EC, 5EC	**3EC:** Cỏ/lúa **5EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Pysaco 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
209	3808.30	Quinclorac (min 99%)	Adore 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược HAI
			Angel 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Clorcet 50WP, 250SC, 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
			Dancet 25SC, 50WP, 75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Denton 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Kiên Nam
			Ekill 25SC, 37WG, 80WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Facet(R) 25SC, 75 WG	**25SC:** Cỏ/lúa **75WG:** Cỏ/lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd
			Farus 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bailing International Co., Ltd
			Fasetusa 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fony 25SC, 300SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Forwacet 50WP, 250SC	**50WP:** Cỏ/lúa **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Forward International Ltd
			Naset 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nomicet 250SC, 500WP	**250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng **500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Paxen - annong 25SC, 500WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Tancet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM - DV Tấn Hưng
			Vicet 25SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
210	3808.30	Quizalofop-P-Ethyl (min 98%)	Cariza 5EC	Cỏ/đậu tương, sắn	Công ty CP Nicotex
			Fagor 50EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Greensun 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Maruka 5EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH BMC
			Targa Super 5EC	Cỏ/lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, hành, khoai mỡ	Nissan Chem. Ind Ltd
211	3808.30	Quizalofop-P-tefuryl	Nuxim gold 40EC	Cỏ/cam	Công ty TNHH Phú Nông
212	3808.30	Sethoxydim (min 94%)	Nabu S 12.5EC	Cỏ/lúa, đậu tương	Nippon Soda Co., Ltd
213	3808.30	Simazine (min 97%)	Gesatop 500FW	Cỏ/mía, ngô	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sipazine 80WP	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Visimaz 80WP	Cỏ/ngô, cây ăn quả	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
214	3808.30	Tebuthiuron (min 99%)	Tebusan 500SC	Cỏ/mía	Dow AgroSciences B.V
215	3808.30	Thiobencarb (Benthiocarb) (min 93%)	Saturn 50EC, 6GR	Cỏ/lúa	Kumiai Chem Ind Co., Ltd
216	3808.30	Triclopyr butoxyethyl ester	Garlon 250EC	Cỏ/cao su, lúa gieo thẳng, mía	Dow AgroSciences B.V
217	3808.30	Trifluralin (min 94%)	Triflurex 48EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
4. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Brodifacoum (min 91%)	Klerat 0.05%, 0.005 pellete	**0.05%:** Chuột/nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng **0.005 pellete:** Chuột trong quần cư, nhà kho	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Forwarat 0.05%, 0.005%	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Forward International Ltd
			Vifarat 0.005% Pellete	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2	3808.90	Bromadiolone (min 97%)	Broma 0.005GR	Chuột/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Cat 0.25WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
			Killrat 0.005 Wax block	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Forward International Ltd
			Lanirat 0.005G	Chuột/trang trại, kho tàng, quần cư	Novartis Animal Health Inc.
3	3808.90	Coumatetralyl (min 98%)	Racumin 0.0375 paste, 0.75TP	**0.0375 paste:** Chuột/ruộng lúa, nhà kho, trang trại **0.75TP:** Chuột/đồng ruộng, kho, trang trại	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808.90	Diphacinone (min 95%)	Gimlet 800SP	Chuột/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Kaletox 800WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Linh miêu 0.5WP	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP NN Công nghệ cao Thái Bình
5	3808.90	Flocoumafen (min 97.8%)	Coumafen 0.005% wax block	Chuột/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Storm 0.005% block bait	Chuột/đồng ruộng, quần cư	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
6	3808.90	Nitrate Kali 33% + Sulfur 30%	Xì gà - Sg 63q	Chuột trong hang ở bờ ruộng, trong vườn cây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
7	3808.90	Sulfur 33% + Carbon	Woolf cygar 33%	Chuột trong hang	Mekong Trading Ltd. Hungary
8	3808.90	Warfarin Sodium 0.02% + Samonella enteritidis var. Danysz Lysine (-) Phago type 6a ≥ 10^7 CFU/g (1.25%)	Biorat	Chuột/đồng ruộng, quần cư	Công ty TNHH Bio Việt Nam
9	3808.90	Warfarin 0.05% + Salmonella entiriditis isatchenko 7. F-4	Bả diệt chuột sinh học	Chuột/đồng ruộng, kho tàng, quần cư	Viện Bảo vệ thực vật
10	3808.90	Warfarin	Ars rat killer 0.05% viên	Chuột/quần cư	Công ty TNHH TM Viễn Phát
			Ran part 2% D	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Rat K 2% D	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rasger 20D	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Nông dược QT Nhật Bản
			Rat-kill 2% DP	Chuột/đồng ruộng	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
5. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	Alpha - Naphthyl acetic acid	HQ - 301 Fructonic 1%SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, ngô, cà phê, nho	Cơ sở Nông dược sinh nông, Tp. HCM
2	3808.30	ANA, 1- NAA + ß - Naphtoxy Acetic Acid (ß - N.A.A) + Gibberellic acid - GA3	Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông	Kích thích sinh trưởng/cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
3	3808.30	ATCA 5.0% + Folic acid 0.1%	Samino 5.1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
4	3808.30	Auxins 11mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic	KelpakSL	Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
5	3808.30	Brassinolide (min 98%)	Dibenro 0.15WP, 0.15EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Cozoni 0.1SP, 0.0075SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè	Công ty CP Nicotex
			Nyro 0.01SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
6	3808.30	3-Indolebutyric acid 0.85% + Cytokinin 0.1% + Naphthalene acetic acid 0.05% + 5-methyl-3-(2H)-Isoxazolone (9CL) 0.25%	Fieldstar-1 1.25SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
7	3808.30	Choline chloride 30% + Cytokinin 0.2%	Fieldstar-2 30.2SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao
8	3808.30	Choline chloride	Fieldstar-3 30SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM XNK Đồng Sao
9	3808.30	Cytokinin (Zeatin)	3 G Giá giòn giòn 1.5WP	Kích thích sinh trưởng/giá đậu xanh	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Acjapanic 1.6WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Agsmix 0.56SL	Kích thích sinh trưởng/bắp cải, chè	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agrispon 0.56SL	Kích thích sinh trưởng/bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
10	3808.30	Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05%	Sieutonic 15WG	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á châu
11	3808.30	Dịch chiết từ cây *Lychnis viscaria*	Comcat 150WP	Kích thích sinh trưởng/chè, nho, nhãn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, hẹ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hòa sinh trưởng/lúa, ngô	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
12	3808.30	Ethephon	Adephone 2.5PA, 48SL	**2.5PA:** Kích thích mủ/cao su **48SL:** Kích thích ra hoa/dứa, kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Callel 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dibgreen 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Effort 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
			Ethrel 2.5LS, 10LS, 480L	Kích thích mủ/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Forgrow 2.5PA, 5PA, 10PA	Kích thích mủ/cao su	Forward International Ltd
			Kinafon 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH Kiên Nam
			Latexing 2.5LS, 5LS	Kích thích mủ/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Mamut 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Revenue 25PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sagolatex 2.5PA	Kích thích mủ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			TB-phon 2.5LS	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Telephon 2.5LS	Kích thích/mủ cao su; kích thích ra hoa/xoài, nhãn, thanh long, cây cảnh	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
13	3808.30	Fugavic acid	Siêu to hạt 25SP	Kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
14	3808.30	Fulvic acid	Siêu Việt 250SP, 300SL, 700SP	**250SP, 700SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè **300SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh	Công ty TNHH An Nông
			Supernova 250SP, 300SL, 700SP	**250SP, 700SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, chè **300SL:** Kích thích sinh trưởng/cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa	Công ty TNHH US.Chemical
15	3808.30	Gibberellic acid	Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 100TB, 200TB, 200WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Agrohigh 2SL, 3.8EC, 10SP, 18TB, 20SP, 20TB, 40SP, 92EC	**2SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, hoa cúc **3.8EC:** Kích thích sinh trưởng/ chôm chôm **10SP, 20SP, 40SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				18TB: Kích thích sinh trưởng/cải bó xôi, cà chua, dưa chuột **20TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cà phê **92EC:** Kích thích sinh trưởng/lúa	
			Ankhang 20WT	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Arogip 100SP, 200TB	**100SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh **200TB:** Kích thích sinh trưởng/cam, đậu côve	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Azoxim 20SP	Kích thích sinh trưởng/chè, lúa	Công ty CP Nicotex
			Bebahop 40WP	Kích thích sinh trưởng/cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
			Colyna 200TB	Điều hòa sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Đầu Trâu KT Supper 100WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Dogoc 5TB, 10TB, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dolping 40EC, 200WP	**40EC:** Kích thích sinh trưởng/lúa **200WP:** Kích thích sinh trưởng/chè	Công ty TNHH BMC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Falgro 10SP, 13TB, 18.4TB	**10SP, 13TB:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè **18.4TB:** Kích thích sinh trưởng/ thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG	Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			GA_3 Super 50TB, 100TB, 100SP, 200TB, 200WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Gibbeny 10WP, 20TB	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/dưa chuột **20TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, rau cải xanh	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Gib ber 0.54SP, 1.5TB, 2SP, 2SL, 4TB, 10SP, 10TB, 20TB, 40WG	**0.54SP, 1.5TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa **2SP:** Kích thích sinh trưởng/rau cần, xoài, cam, dưa hấu **2SL:** Kích thích sinh trưởng/rau cần, rau cải, cà chua, chè **4TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, thanh long **10SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				10TB: Kích thích sinh trưởng/chè, hoa hồng **20TB:** Kích thích sinh trưởng/rau cải, thanh long **40WG:** Kích thích sinh trưởng/cam	
			Gibbone 50TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Gibgro 10SP, 20TB	**10SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **20TB:** Kích thích sinh trưởng/rau cải, bắp cải, thanh long	Nufarm Ltd, Australia
			Gibline 10SP, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Gibta T 20 (GA3)	Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu	Bailing International Co., Ltd
			Gippo 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Gibow 50TB, 200WP, 200TB	**50TB:** Kích thích sinh trưởng/ thanh long **200WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **200TB:** Điều hòa sinh trưởng/ thanh long	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
			Goliath 1SL, 4SL, 10SP, 16TB, 20TB, 20SP, 20WP	**1SL, 4SL:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu **10SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH PT KT mới sinh học Đông Dương

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				16TB, 20TB, 20SP, 20WP: Kích thích sinh trưởng/nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu	
			Greenstar 20EC, 20TB	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Highplant 10WP	Điều hòa sinh trưởng lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Kích phát tố lá, hạt Thiên Nông GA - 3	Kích thích sinh trưởng/dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
			Megafarm 50TB, 200WP	**50TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu **200WP:** Kích thích sinh trưởng/ lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Map - Combo 10 powder	Kích thích sinh trưởng/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			ProGibb 10SP, 20TB, 40%SG	**10SP:** Kích thích sinh trưởng/chè, lúa, bắp cải, đậu Hà Lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu **20TB:** Kích thích sinh trưởng/chè, cam, lúa, nho, dâu tây **40%SG:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, đậu Hà Lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu	Valent BioSciences Corporation USA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Proger 20WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Sitto Mosharp 15SL	Kích thích sinh trưởng/sắn, cà rốt	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Stinut 5SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam quýt, hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Super GA_3 50TB, 100TB, 100SP, 200WP, 200TB	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Tony 920 40EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tungaba 5TB, 20TB	**5TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, xoài, nhãn **20TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP, 400WG	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vigibb 1SL, 1WP, 16TB, 20TB, 100SP, 200WP	**16TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa **1SL, 1WP, 20TB, 100SP, 200WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa chuột, rau cải	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Vimogreen 1.34SL, 1.34WP, 1.34TB, 10SG, 10TB	**1.34SL:** Kích thích sinh trưởng/cải xanh, nho, lúa **1.34WP:** Kích thích sinh trưởng/ rau ăn lá, cây cảnh, hoa **1.34TB:** Kích thích sinh trưởng/lúa, cải xanh, cải cúc, nho, phong lan **10SG:** Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt **10TB:** Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zhigip 4TB	Kích thích sinh trưởng/rau cải	Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa
16	3808.30	Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + P_2O_5 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + K_2O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng]	Yomione 31GR, 51SL, 51WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
17	3808.30	Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P_2O_5 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K_2O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng	Lucasone 31GR, 41SL, 41WP	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
18	3808.30	Gibberellin 10% + Calcium glucoheptonate 6% + Boric acid 2%	Napgibb 18SP	Kích thích sinh trưởng/lúa, bưởi	Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh
19	3808.30	Gibberellic acid 2% + Cu 5% + Zn 5% + Fe 4% + Mg 3%+ Mn 1%	Sitto Keelate rice 20SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
20	3808.30	Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glysine amino acid 40g/l	Sitto Give-but 18SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
21	3808.30	Gibberellic acid + NPK + Vi lượng	Lục diệp tố 1 lỏng	Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương	Viện Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
22	3808.30	Gibberellic acid 1% + 5% N+ 5% P_2O_5 + 5% K_2O + Vi lượng	Super sieu 16SP, 16SL	**16SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu côve, bắp cải, chè **16SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài	Công ty CP SX-TM-DV Ngọc Tùng
23	3808.30	Gibberellic acid 20g/l (1g/l), (1g/kg) + N 30g/l (70g/l), (70g/kg) + P_2O_5 30g/l (25g/l), (25g/kg) + K_2O 30g/l (25g/l), (25g/kg) + vi lượng	Gibusa 110SL, 176SL, 176WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
24	3808.30	Hydrogen Cyanamide (min 99%)	Dormex 52SL	Kích thích sinh trưởng/nho	AlzChem Trostberg GmbH
25	3808.30	Hymexazol	Tachigaren 30SL	Điều hòa sinh trưởng/lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
26	3808.30	Mepiquat chloride (min 98%)	Animat 40SL, 97WP	**40SL:** Kích thích sinh trưởng/lạc **97WP:** Kích thích sinh trưởng/lạc, bông vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Mapix 40SL	Kích thích sinh trưởng/bông vải; điều hòa sinh trưởng lúa, hành tây	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
27	3808.30	Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid)	Anikgold 0.5SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Sunsuper 0.5SL	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
28	3808.30	Nucleotide 0.4g/kg + Humic acid 3.4g/kg	Subaygold 3.8GR	Kích thích sinh trưởng/chè, dưa chuột, lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
29	3808.30	1-Naphthylacetic acid (NAA)	RIC 10WP	Kích thích sinh trưởng/cà phê; điều hòa sinh trưởng/chanh dây, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho	Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng
30	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $MgSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Vipac 88	Dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
31	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Viprom	Dùng để chiết cành hồ tiêu, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
32	3808.30	α - Naphthyl Acetic Acid (α - N.A.A) + β - Naphthoxy Acetic	Vikipi	Kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/xoài, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Acid (β - N.A.A) + $ZnSO_4$ + Borax + $CuSO_4$ + NPK			
33	3808.30	β - Naphthoxy Acetic Acid + Ethanol + nước	ViTĐQ 40	Kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
34	3808.30	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A)	HD 207 1 lỏng	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Hợp chất ra rễ 0.1SL	Kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/cây ăn quả, hoa cảnh	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
35	3808.30	α - Naphthalene Acetic Acid (α - N.A.A) + NPK + vi lượng	Flower - 95 0.3SL	Kích thích sinh trưởng/xoài, sầu riêng, nhãn, lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
36	3808.30	Oligoglucan	Enerplant 0.01WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
37	3808.30	Paclobutrazol (min 95%)	Acrabongxoai 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH MTV Lucky
			Apaclousa 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Atomin 15WP	Kích thích sinh trưởng/lạc, lúa, xoài, sầu riêng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Baba-X 15WP	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH SX phân bón hóa sinh RVAC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bidamin 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng, lạc	Bailing International Co., Ltd
			Bonsai 10WP, 25SC	**10WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng **25SC:** Kích thích sinh trưởng/xoài, lúa	Map Pacific PTE Ltd
			BrightStar 25SC	Điều hòa sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Dopaczol 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Kihora 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP DV KT NN TP Hồ Chí Minh
			Lunar 150WP	Kích thích sinh tưởng/sầu riêng, lúa, xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Newbosa 100WP, 150WP, 250SC	**100WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa **150WP, 250SC:** Kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng; kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Paclo 10SC, 15WP, 15SC	**10SC:** Kích thích sinh trưởng/sầu riêng, xoài, bưởi, chôm chôm, lúa **15WP:** Ức chế sinh trưởng/sầu riêng, kích thích sinh trưởng/lúa, chôm chôm, xoài; kích thích ra hoa/chanh **15SC:** Kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Parlo 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Palove gold 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Propac 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Paxlomex 15SC, 15WP	**15SC:** Kích thích sinh trưởng/sầu riêng, kích thích ra hoa/xoài **15WP:** Kích thích ra hoa/xoài, kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sài gòn P1 15WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Stopgrowth 15WP	Kích thích sinh trưởng/lúa, xoài, sầu riêng, bưởi	Công ty CP Thanh Điền
			Super Cultar Mix 10WP, 15WP	**10WP:** Kích thích ra hoa/xoài, bưởi **15WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Toba - Jum 20WP	Kích thích sinh trưởng/sầu riêng	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vanphongthu 20WP	Kích thích ra hoa/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
38	3808.30	Pendimethalin (min 90%)	Accotab 330E	Diệt chồi/thuốc lá	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
39	3808.30	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải *(Litchi chinesis sonn)*	Chosaco 0.11SL	Kích thích sinh trưởng/chè, lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
40	3808.30	Polyphenol chiết suất từ cây hoa hòe (*Sophora japonica* L.SChott)	Lacasoto 4SP	Kích thích sinh trưởng/lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
41	3808.30	Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài *(Mangifera indica L)*	Plastimula 1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
42	3808.30	Pyraclostrobin	Headline 250EC, 200FS, 250EC	**200EC:** Kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương **200FS:** Xử lý hạt giống điều hòa sinh trưởng/ngô **250EC:** Kích thích sinh trưởng/lạc	BASF Vietnam Co., Ltd
43	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O-Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 9g/l	Atonik 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, rau họ thập tự, cây có múi, hoa, cây cảnh	Asahi chemical MFG Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
44	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.9%	ACXONICannong 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ausin 1.8EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây ăn quả	Forward International Ltd
			Gonik 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Katonic-TSC 1.8SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
45	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.2% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.6%	Better 1.2SL	Kích thích sinh trưởng/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
46	3808.30	Sodium-O-Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaacolate 0.23%	Alsti 1.4SL	Kích thích sinh trưởng/hoa hồng, lúa, cam	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
47	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate	Aron 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/nhãn, dưa hấu, lúa, cà phê	Công ty TNHH Một thành viên Nông Thịnh
			Daiwanron 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15%	Dotonic 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Jiadonix 1.95SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Litosen 1.95EC	Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa hấu	Forward International Ltd
48	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.035%	Litosen 0.59GR	Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua	Forward International Ltd
49	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P-Nitrophenolate	Ademon super 22.43SL	Xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Dekamon 22.43SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi	P.T.Harina Chem Industry Indonesia

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 1.73g/l			
50	3808.30	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7%	Kithita 1.4SL	Kích thích sinh trưởng/lúa, cây có múi, rau họ thập tự	Công ty CP BVTV I TW
51	3808.30	1-Triacontanol (min 90%)	Tora 1.1SL	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
52	3808.30	Uniconazole (min 90%)	Sarke 5WP	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Stoplant 5WP	Điều hòa sinh trưởng/lúa, lạc	Công ty CP Đồng Xanh
6. Chất dẫn dụ côn trùng					
1	3808.40.91	Methyl eugenol 75% + Dibrom 25%	Ruvacon 90SL	Ruồi vàng đục quả/cây có múi, xoài, táo, ổi	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Vizubon D	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.40.91	Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%	Acdruoivang 900OL	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty TNHH MTV Lucky
3	3808.40.91	Methyl eugenol 7% + Hexadecenyl acetate 1.5% + Dodecenol butenoate 1.5%	Vidumy 10AL	Sâu tơ/bắp cải, cải xanh; bọ hà/ khoai lang; ruồi đục quả/xoài, mận	Công ty TNHH Công nghệ cao Việt Đức Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
4	3808.40.91	Methyl Eugenol 75% + Naled 25%	Dacusfly 100SL	Ruồi đục quả/thanh long	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
5	3808.40.91	Methyl eugenol 85% + Natural gum 10% + Synthetic adhesive: Poly (propylene amide) 5%	Jianet	Ruồi đục quả/đào, ổi, doi	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
6	3808.40.91	Methyl Eugenol 90% + Naled 5%	Flykil 95EC	Ruồi đục quả/ổi	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
7	3808.40.91	Methyl Eugenol 60% + Propoxur 10%	Vizubon - P	Ruồi đục quả/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
8	3808.40.91	Protein thủy phân	Ento-Pro 150SL	Ruồi hại quả/cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quất hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt	Công ty CP Công nghệ sinh học An toàn Việt Nam
7. Thuốc trừ ốc					
1	3808.90	Cafein 1.0% (1.5%) + Nicotine Sulfate 0.2% (0.3%) + Azadirachtin 0.05% (0.08%)	Tob 1.25GR, 1.88GR	**1.25GR:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/ súp lơ **1.88GR:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/ cải bó xôi	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
2	3808.90	Metaldehyde	Andolis 120AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Anhead 6GR, 12GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Assail 12.5GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bolis 4GB, 6GB, 10GB, 12GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Bombay-ấn độ 13BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Bosago 12AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Boxer 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
			Corona 6GR, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Cửu Châu 6GR, 12GR, 15GR, 18GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Helix 10GB, 15GB, 500WP	**10GB, 15GB:** Ốc bươu vàng/lúa **500WP:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải bông, cà rốt, cải củ, cải bắp, cây cảnh	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Honeycin 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			MAP Passion 10GR	Ốc bươu vàng/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Metalix 180AB, 200AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Milax 100GB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Moioc 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Molucide 6GB, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Octigi 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Oxout 60AB, 120AB, 160AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nam Mekong
			Osbuvang 5GR, 6GR, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Passport 6AB, 150GR, 180GR, 200GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Pilot 10AB, 15AB, 17AB, 19AB, 500WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Snail Killer 12RB, 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sneo-lix 6B, 120AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tatoo 150AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Tomahawk 4GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Toxbait 9AB, 60AB, 120AB, 160AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			T-Podix 120GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			TRIOC annong 6WG, 10WG, 12WG, 50WP, 80WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Trumso 12BR, 222BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Tulip 12.5AB, 15AB, 18AB	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Yellow - K 12GB, 250SC	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
3	3808.90	Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5%	Superdan 6GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
4	3808.90	Metaldehyde 40% + Carbaryl 20%	Kiloc 60WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC
5	3808.90	Metaldehyde 10% + Niclosamide 20%	MAP Pro 30WP	Ốc bươu vàng/lúa	Map Pacific PTE Ltd
6	3808.90	Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 740g/kg	Capgold 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Pizza 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
7	3808.90	Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg	Radaz 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Phương Nam
			TT-occa 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
8	3808.90	Metaldehyde 6g/kg (50g/kg), (1g/kg) + Niclosamide 6g/kg (400g/kg), (704g/kg)	Vịt Đỏ 12BR, 450WP, 705WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
9	3808.90	Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide 500g/kg	Starpumper 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
10	3808.90	Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg	Npiodan 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
11	3808.90	Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg	Goldcup 575WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
12	3808.90	Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide olamine 880g/kg	Robert 888WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
13	3808.90	Niclosamide (min 96%)	Ac-snailkill 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Aladin 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anpuma 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Apple 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Real Chemical
			Awar 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Baycide 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Bayluscide 250EC, 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Bayoc 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			BenRide 250EC, 700WP, 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Boing 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Catfish 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Daicosa 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd
			Dioto 250EC	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Duckling 250EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
			Hn - Samole 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Honor 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jia-oc 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kit - super 700WP	Ốc bươu vàng/lúa, cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Laobv 75WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Miramaxx 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Jiangsu Kesheng Group Co., Ltd.
			Molluska 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Morgan star 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Mossade 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			No-ocbuuvang 50WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Ốc usa 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			OBV - α 250EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Oosaka 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BMC
			Ockill 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Ossal 500SC, 700WP, 700WG	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Pazol 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Pisana 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Prize 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sachoc TSC 850WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sieu naii 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Snail 250EC, 500SC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Sun-fasti 25EC, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Tanthanh-oc 760WP, 850WP	Ốc bươu vàng/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
			Transit 750WP, 700WP, 780WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			TT-snailtagold 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tung sai 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vdcsnail new 700WP, 750WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Viniclo 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VT - dax 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Znel 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Jiangsu Wuxi Ruize Agrochemical Co., Ltd
14	3808.90	Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg	OBV gold 720WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
15	3808.90	Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg	Lino sachoc 750WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Liên nông Việt Nam
16	3808.90	Niclosamide olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg	Bayermunich-đức 800WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu - Tiền Giang
17	3808.90	Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200g/kg	Oxdie 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
18	3808.90	Niclosamide-olamine (min 98%)	Amani 70WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Clodansuper 250EC, 250WP, 500WP, 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Dioto 830WG	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Morningusa 870WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Ocny 50WP, 760WP, 860WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Startac 250WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Truocaic 700WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
19	3808.90	Pentacyclic triterpenoids alcaloid	Eclinton 4WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
20	3808.90	Saponin	Abuna 15GR	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải xanh; ốc nhớt, ốc sên/cải củ, súp lơ	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Anponin 150GR, 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Asanin 10WP, 15WP, 15GR, 35L	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Bai yuan 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH-TM-DV Hải Bình
			Dibonin super 5WP, 15WP	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Espace 5WP, 15WP, 19.6BR, 21.5BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Golfatoc 150WP, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
			Maruzen Vith 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thăng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Morgan 200BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Nomain 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Occa 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			O.C annong 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ocsanin 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Ốc tiêu 15GR	Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Pamidor 50WP, 150BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Parsa 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Phenocid 20WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
			Raxful 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Rumba 15BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Safusu	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Long Sinh
			Sapo 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sapoderiss 15%BR, 70%BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Phước Hưng
			Saponolusa 150BR, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Saponular 15GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Soliti 15WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Super Fatoc 150WP, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Teapowder 150BR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Thiocis 150GR, 150WP	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty Cổ phần Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tranin super 18WP, 18GR, 35SL	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
21	3808.90	Saponin 15% + Abamectin 2%	Motoya 17WP	ốc bươu vàng/lúa	Công ty THHH TM Nông Phát
22	3808.90	Saponin 149.5 g/kg+ Azadirachtin 0.5g/kg	Viking 150BR, 150GR	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH An Tâm

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
23	3808.90	Saponin 5%+ Cafein 0.5% + Azadirachtin 0.1%	Dietoc 5.6GR	Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/cải bó xôi	Công ty TNHH Voi Trắng
24	3808.90	Saponin 30g/kg + Cafein 6g/kg + Azadirachtin 1g/kg	Ovadan 37GR	Ốc bươu vàng/lúa, ốc sên/rau cải	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
25	3808.90	Saponin 145g/kg (g/l) + Rotenone 5g/kg (g/l)	Sitto - nin 15BR, 15SL	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
8. Chất hỗ trợ (chất trải)					
1	3808.40.91	Azadirachtin	Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC	Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu tơ/cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/khoai tây	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
2	3808.40.91	Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + 140g/l Ammonium sulphate	Hot up 67SL	Làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
3	3808.40.91	Esterified vegetable oil	Hasten ® 70.4SL	Tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/cây trồng thuộc nhóm triazole	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rocten 74.8SL	Tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
4	3808.40.91	Esters of botanical oil	Subain 99SL	Hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/lúa), Pyrethroid (sâu xanh/rau cải); Hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/lúa); Hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa)	Công ty CP BVTV Đa Quốc Gia
5	3808.40.91	Trisiloxane ethoxylate	Enomil 30SL	Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ	Công ty CP Enasa Việt Nam
II. THUỐC TRỪ MỐI					
1	3808.10	Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2%	Dầu trừ mối M- 4 1.2SL	Trừ mối trong kho bảo quản gỗ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.10	Bistrifluron (min 95%)	Xterm 1%	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
3	3808.10	Chlorfenapyr	Mythic 240SC	Mối/công trình xây dựng	BASF Vietnam Co., Ltd.
4	3808.10	Chlorfluazuron	Requiem 1RB	Mối/công trình xây dựng	Ensystex Australasia Pty Ltd.
5	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl (min 94%)	Dursban 40EC	Mối/công trình xây dựng	Dow AgroSciences B.V
			Fugosin 500EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Lenfos 50EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Landguard 40EC	Mối/công trình xây dựng	Imp Biotech Sdn Bhd
			MAP Sedan 48EC	Mối/công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
			Termifos 500EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
6	3808.10	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	$Wopro_2$ 10FG	Mối/công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
7	3808.10	Fipronil	Agenda 25EC	Mối/công trình xây dựng, đê đập	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Terdomi 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Tefurin 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Phú Nông
			Termisuper 25EC	Mối/công trình xây dựng	Công ty CP Khử trùng - Trừ mối Việt Nam
8	3808.10	Imidacloprid	Termize 200SC	Mối/công trình xây dựng	Imp Biotech Sdn Bhd
9	3808.10	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M2 & M5 10^8 - 10^9 bào tử/g	Metavina 10DP	Mối/đê, đập, công trình kiến trúc, công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.10	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M7 10^8 - 10^9 bào tử/ml	Metavina 80LS	Mối/đê, đập	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
11	3808.10	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9 - 10^{10} bào tử/g	Metavina 90DP	Mối/công trình xây dựng, nhà cửa, kho tàng	Công ty CP Phòng trừ mối Việt Nam
12	3808.10	Permethrin	Map boxer 30EC	Mối/công trình xây dựng	Map Pacific Pte Ltd
13	3808.10	Thiamethoxam	Optigard TM ZT 240SC	Mối/công trình xây dựng	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN					
1	3808.90.10	CH $_G$ ($CuSO_4$ + $K_2Cr_2O_7$ + CrO_3)	CH $_G$	Con hà, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
2	3808.90.10	Chlorothalonil 45% + Carbendazim 10%	KAA-Antiblu CC 55SC	Trừ nấm để bảo quản gỗ	Arch Wood Protection (M) Sdn Bhd
3	3808.90.10	Cypermethrin (min 90%)	Celcide 10EC	Mọt hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
			KAntiborer 10EC	Mọt hại gỗ	Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd.
4	3808.90.10	Deltamethrin (min 98%)	Cease 2.5EC	Mọt/gỗ	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
			Cislin 2.5EC	Mọt hại gỗ	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
5	3808.90.10	Extract of Cashew nut shell oil (min 97%)	$Wopro_1$ 9AL	Mối/gỗ	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
6	3808.90.10	Muối, các oxit của Cu, $K_2Cr_2O_7$ + Betum 5	M_1	Con hà hại thuyền gỗ, ván thuyền	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
IV. THUỐC KHỬ TRÙNG KHO					
1	3808.10	Deltamethrin (min 98%)	K - Obiol ® 25WP, 10SC, 10ULV	Sâu mọt hại kho tàng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
2	3808.10	Fenitrothion	Sumithion 3D	Sâu mọt hại nông sản	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
3	3808.10	Pirimiphos - Methyl (min 88%)	Actellic 50EC	Sâu mọt hại kho tàng	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF					
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Thiamethoxam	Meridian 25WG	Sâu đất/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Azoxystrobin	Heritage max 95ME	Đốm nâu, đốm xám/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
2	3808.20	Metalaxyl M	Subdue max 240SL	Héo rũ tàn lụi/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
3	3808.20	Propiconazole	Banner maxx 156EC	Đốm nâu/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte tại Đồng Nai
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Trifloxysulfuron sodium (min 89%)	Monument 100OD	Cỏ/sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	Trinexapac-Ethyl (min 94%)	Primo maxx 120SL	Điều hòa sinh trưởng/cỏ sân golf	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG					
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Thiamethoxam	Cruiser 350FS	Bọ trĩ, rầy xanh, rệp/bông vải	Syngenta Vietnam Ltd

Phụ lục 2

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HẠN CHẾ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP					
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Carbofuran (min 98%)	Kosfuran 3GR	Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả	Công ty TNHH Nông dược Kosvida
			Vifuran 3GR	Tuyến trùng/đất trồng lúa; sâu xám, rệp, sùng trắng, sùng bửa củi/đất trồng mía, cà phê, vườn ươm, cây rừng, cây ăn quả	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2	3808.10	Methomyl (min 98.5%)	DuPont™ Lannate® 40SP	Sâu xanh/bông vải, thuốc lá, đậu xanh, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu	DuPont Vietnam Ltd
			Supermor 24SL	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
2. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Zinc Phosphide (min 80%)	Fokeba 20%	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zinphos 20%	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
II. THUỐC TRỪ MỐI					
1	3808.10	Na_2SiF_6 50% + HBO_3 10% + $CuSO_4$ 30%	PMC 90 bột	Mối hại cây lâm nghiệp	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
2	3808.10	Na_2SiF_6 80% + $ZnCl_2$ 20%	PMs 100 bột	Mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN					
1	3808.90.10	Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25%	Celbrite MT 30EC	Nấm hại gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
2	3808.90.10	Methylene bis thiocyanate 10% + 2-(thiocyanome-thylthio) benzothiazole 10%	Celbrite TC 20L	Nấm mốc/gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd
3	3808.90.10	Sodium Tetraborate decahydrate 54% + Boric acid 36%	Celbor 90 SP	Nấm hại gỗ	Celcure(M) Sdn Bhd
4	3808.90.10	$CuSO_4$ 50% + $K_2Cr_2O_7$ 50%	XM_5 100 bột	Nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
5	3808.90.10	$ZnSO_4 .7H_2O$ 60% + NaF 30% + phụ gia 10%	LN_5 90 bột	Nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
IV. THUỐC KHỬ TRÙNG KHO					
1	3808.90	Aluminium Phosphide	Alumifos 56% Tablet	Khử trùng kho	Asiagro Pacific Ltd
			Celphos 56% tablets	Sâu mọt hại kho tàng	Excel Crop Care Limited
			Gastoxin 56.8GE	Sâu mọt hại kho tàng	Helm AG
			Fumitoxin 55% tablets	Côn trùng hại nông sản, nhà kho, phương tiện chuyên chở	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt	Côn trùng, chuột hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Quickphos 56%	Sâu mọt hại kho tàng, nông sản	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
2	3808.90	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 tablets, pellet	Sâu mọt hại kho tàng	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
3	3808.90	Methyl Bromide	Bromine - Gas 98%, 100%	Mọt, bướm, gián, mạt, chuột hại hàng hóa trong kho (đường, đậu, quả khô, ngô, gạo, lúa, cao lương, kho trống)	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Dowfome 98%	Sâu mọt hại nông lâm sản sau thu hoạch	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

Phụ lục 3

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên chung (Common names) - Tên thương phẩm (Trade names)
Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản		
1	2903.59.00 3808	Aldrin (Aldrex, Aldrite ...)
2	2903.51.00 3808	BHC, Lindane (Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor , Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G...)
3	25 26 28 29 3206.30 3808 3824	Cadmium compound (Cd)
4	2903.59.00 3808 3824.90	Chlordane (Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...)
5	2903.62.00 2909.30.00 2935.00.00 3204.17 3204.20.00 3405.20.00 3808	DDT (Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane...)

TT	Mã HS	Tên chung (Common names) - Tên thương phẩm (Trade names)
6	2910.90.00 3808	Dieldrin (Dieldrex, Dieldrite, Octalox...)
7	2920.90.90 3808	Endosulfan (Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND…)
8	2910.90.00 3808	Endrin (Hexadrin...)
9	2903.59.00 3808	Heptachlor (Drimex, Heptamul, Heptox...)
10	3808 3824.90	Isobenzen
11	3808 3824.90	Isodrin
12	25 26 28 29 3201.90 3204.17 3206.49 3806.20 3808 3824	Lead compound (Pb)
13	2930.90.00 3808	Methamidophos: (Dynamite 50SC, Filitox 70SC, Master 50EC, 70SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50EC...)
14	2920.10.00 3808	Methyl Parathion (Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40EC, 50EC; (Methyl Parathion) 20EC, 40EC, 50EC; Milion 50EC; Proteon 50EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50EC ...)

TT	Mã HS	Tên chung (Common names) - Tên thương phẩm (Trade names)
15	2924.19.10 3808	Monocrotophos: (Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40SCW/DD, 50SCW/DD, Thunder 515DD...)
16	2920.10.00 3808	Parathion Ethyl (Alkexon, Orthophos, Thiopphos...)
17	3808	Sodium Pentachlorophenate monohydrate (Copas NAP 90 G, PMD_4 90 bột, PBB 100 bột)
18	2908.10.00 3808	Pentachlorophenol (CMM 7 dầu lỏng)
19	2924.19.90 3808	Phosphamidon (Dimecron 50SCW/DD...)
20	3808	Polychlorocamphene (Toxaphene, Camphechlor, Strobane...)
21	2925.20.90 3808	Chlordimeform
Thuốc trừ bệnh		
1	25 26 28 2931.00.90 3808	Arsenic compound (As)
2	2930.90.00 3808	Captan (Captane 75WP, Merpan 75WP...)
3	2930.90.00 3808	Captafol (Difolatal 80WP, Folcid 80WP...)
4	2903.62.00 3808	Hexachlorobenzene (Anticaric, HCB...)
5	26 28 29	Mercury compound (Hg)

TT	Mã HS	Tên chung (Common names) - Tên thương phẩm (Trade names)
	3201.90 3502.90 3808 3815.90 3824.90	
6	2804.90 2811.19 2811.29 2812.10 2812.90 2813.90 2842.90 2844.40 2930.20 2931.00 2931.20 3808 3824.90	Selenium compound (Se)
Thuốc trừ chuột		
1	3808 3824.90	Talium compound (Tl)
Thuốc trừ cỏ		
1	2918.90.00 3808	2.4.5 T (Brochtox, Decamine, Veon...)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam được áp dụng cho toàn bộ chương đó.

- Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 số thì áp dụng cho toàn bộ các mã 8 số hoặc 10 số thuộc nhóm 4 số hay nhóm 6 số.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng; Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ cấm sử dụng ở Việt Nam phải thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Mã số HS. Ghi tại cột thứ 2;

- Tên hoạt chất - Nguyên liệu (Common name). Ghi tại cột thứ 3;

- Tên thương phẩm (Trade name). Bao gồm tên thương phẩm, hàm lượng và dạng thuốc. Ghi tại cột thứ 4;

Ví dụ: Có Công ty nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật Abatimec 0.9EC. Đối chiếu với Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam thì Abatimec là sản phẩm có tên trong Danh mục và thuộc hoạt chất Abamectin, có mã số 3808.10. Nhưng đối chiếu với Danh mục thì chỉ có Abatimec 1.8EC và 3.6EC. Như vậy, sản phẩm Abatimec 0.9EC không thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam và không được nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Các mã liệt kê trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam chỉ để áp dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

4. Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến áp mã HS trong Danh mục hàng hóa này thì Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất mã số.

5. Trong thời gian hai bên xem xét để thống nhất lại mã số thì nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm mở tờ khai.

Phụ lục 4

DANH MỤC BỔ SUNG GIỐNG CÂY TRỒNG
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng	Vùng được phép sản xuất
1	Giống lúa lai ba dòng Hương ưu 3068	1006-10-10-00	Các tỉnh trong cả nước
2	Giống lúa lai hai dòng TH7-2	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc
3	Giống lúa lai hai dòng HYT108	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên
4	Giống lúa thuần MĐ1	1006-10-10-00	Các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc
5	Giống lúa thuần P376	1006-10-10-00	Các tỉnh phía Bắc
6	Giống nấm sò chủng F	0709-10	Các tỉnh trong cả nước
7	Giống nấm Rơm V115		Các tỉnh trong cả nước
8	Giống nấm Mộc nhĩ chủng Au1		Các tỉnh trong cả nước

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng